

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ PHÁT
TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2014

HẢI PHÒNG , THÁNG 01 NĂM 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Vĩnh Niệm - quận Lê Chân - TP.Hải Phòng

Tel: (031) 387 0577 Fax: (031) 387 0576

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo tài chính

Bảng cân đối kế toán

1-2

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

3

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

4

Thuyết minh Báo cáo tài chính

5-14

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Dạng đầy đủ)
Quý 4 năm 2014

Mẫu số B 01a-DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+130+140+150)	100		9.788.609.880	17.340.434.245
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	3.488.039.042	4.912.872.761
1. Tiền	111		1.108.039.042	1.777.872.761
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.380.000.000	3.135.000.000
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.000.000.000	-
1 Đầu tư ngắn hạn	121		1.000.000.000	-
III- Các khoản phải thu	130		1.971.383.883	3.932.323.923
1. Phải thu của khách hàng	131		1.594.097.620	1.955.990.620
2. Trả trước cho người bán	132		1.007.776.857	1.904.315.057
5. Các khoản phải thu khác	135	6	177.929.395	274.267.328
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	7	(808.419.989)	(202.249.082)
IV- Hàng tồn kho	140	8	1.137.128.025	6.531.113.811
1. Hàng tồn kho	141	8	1.137.128.025	6.531.113.811
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		2.192.058.930	1.964.123.750
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		15.151.517	206.515.834
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		197.149.439	699.671.442
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	9	321.582.151	319.070.151
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	1.658.175.823	738.866.323
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		6.579.521.327	7.837.017.869
II- Tài sản cố định	220		6.248.857.213	7.570.190.834
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	6.003.654.486	7.324.988.107
- Nguyên giá	222	11	19.217.373.681	19.249.173.681
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	11	(13.213.719.195)	(11.924.185.574)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	245.202.727	245.202.727
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	13	330.000.000	245.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	13	330.000.000	245.000.000
V- Tài sản dài hạn khác	260		664.114	21.827.035
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		664.114	21.827.035
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		16.368.131.207	25.177.452.114

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Dạng đầy đủ)
Quý 4 năm 2014

Mẫu số B 01a-DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		9.652.340.060	14.224.454.828
I- Nợ ngắn hạn	310		8.139.755.060	12.711.869.828
2. Phải trả cho người bán	312		86.569.241	323.289.364
3. Người mua trả tiền trước	313		7.909.252.186	11.952.021.476
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	115.551.000	77.034.000
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	15	-	178.561.778
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	16	139.167.760	291.748.337
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		(110.785.127)	(110.785.127)
II- Nợ dài hạn	330		1.512.585.000	1.512.585.000
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		1.512.585.000	1.512.585.000
B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410)	400		6.715.791.147	10.952.997.286
I- Nguồn vốn, quỹ	410		6.715.791.147	10.952.997.286
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	17	10.820.000.000	10.820.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	17	2.705.242.440	2.705.242.440
4. Cổ phiếu quỹ	414	17	(741.617.948)	(732.913.268)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	17	54.755.669	54.755.669
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	17	281.527.658	281.527.658
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	17	(6.404.116.672)	(2.175.615.213)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)	440		16.368.131.207	25.177.452.114

Hải Phòng, ngày 17 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đỗ Thị Bích Phượng

Trần Duy Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(Dạng đầy đủ)
Quý 4 năm 2014

Mẫu số B 02a-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế Quý4	
			Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.387.083.000	82.792.636	5.807.912.445	1.298.010.381
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=01-02)	10	18	1.387.083.000	82.792.636	5.807.912.445	1.298.010.381
4. Giá vốn hàng bán	11	19	1.317.947.096	432.558.654	7.534.600.058	833.527.235
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		69.135.904	(349.766.018)	(1.726.687.613)	464.483.146
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	57.534.695	61.336.253	179.736.691	437.856.587
7. Chi phí tài chính	22	21		5.704		5.704
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		623.762.130	684.988.267	2.582.911.195	2.099.503.018
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+21-22-24-25)	30		(497.091.531)	(973.423.736)	(4.129.862.117)	(1.197.168.989)
11. Thu nhập khác	31			-	28.000	397.671.982
12. Chi phí khác	32			1.114.000.493	98.667.342	1.275.555.627
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	-	-	(1.114.000.493)	(98.639.342)	(877.883.645)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(497.091.531)	(2.087.424.229)	(4.228.501.459)	(2.075.052.634)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			(49.458.661)		-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(497.091.531)	(2.037.965.568)	(4.228.501.459)	(2.075.052.634)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	(504)	(2.065)	(4.285)	(2.102)

Hải Phòng, ngày 17 tháng 1 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đỗ Thị Bích Phượng

Trần Duy Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 4 năm 2014

Mẫu số B 03a-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
			4	5
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và doanh	1		2.569.153.000	2.416.458.000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và	2		(1.634.144.523)	(8.879.616.245)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(1.136.267.440)	(1.464.665.788)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		-	(458.984.324)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		1.410.797.670	298.719.641
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(2.675.441.735)	(1.615.342.225)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.465.903.028)	(9.703.430.941)
I Tiền chi mua sắm, xd TSCD và các TSDH	21			(636.363.636)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn	23			(14.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24			21.468.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(85.000.000)	(15.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27	20	179.736.691	816.373.281
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		94.736.691	7.633.009.645
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua	32			(12.409.440)
lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(53.697.600)	(12.409.440)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(1.424.863.937)	(2.082.830.736)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.912.872.761	6.995.709.201
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		30.218	(5.704)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	3.488.039.042	4.912.872.761

Hải Phòng, ngày 17 tháng 1 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đỗ Thị Bích Phượng

Trần Duy Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển cơ sở hạ tầng (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 876/QĐ-UB ngày 28/5/1999 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng về việc chuyển Xí nghiệp Xây dựng Tổng hợp trực thuộc Công ty Xây dựng và Phát triển cơ sở hạ tầng thành Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển cơ sở hạ tầng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 055555 đăng ký lần đầu ngày 02/6/1999, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi: lần thứ hai ngày 03/3/2008, lần thứ ba ngày 11/12/2008, lần thứ tư ngày 3/12/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 10.820.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình công nghiệp, công cộng, dân dụng, giao thông, thủy lợi, cơ sở hạ tầng, lắp máy, điện nước. Xây dựng và cải tạo lưới điện cao thế, hạ thế đến cấp điện áp 35KV;
- Kinh doanh và tư vấn xây dựng, tư vấn đầu tư và giám sát công trình xây dựng;
- Kinh doanh cơ sở hạ tầng các khu công nghiệp, khu chế xuất, bất động sản;
- Kinh doanh vật liệu, máy và thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh vật tư, nguyên liệu để làm xà phòng;
- Kinh doanh hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh hóa mỹ phẩm, công nghệ phẩm;
- Kinh doanh nông sản;
- Khai thác vật liệu xây dựng;
- Sản xuất, gia công cơ khí;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất vật liệu không nung siêu nhẹ từ xỉ than.

Trụ sở của Công ty: cụm công nghiệp Vĩnh Niệm, Phường Vĩnh Niệm, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán giữa niên độ. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó và được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền tại ngày 31/12/2014 gồm Hợp đồng tiền gửi 69/BIDV kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển VN(1.880.000.000đ), Hợp đồng tiền gửi 298/MSB kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Hàng hải VN(500.000.000đ)

4.3 Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong kỳ, Công ty không có các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng nợ khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.5 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.6 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ bao gồm vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu.

Việc tăng, giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4.7 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Theo đó, doanh thu hoạt động cho thuê nhà xưởng được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán, căn cứ trên hóa đơn GTGT phát hành và phân bổ cho từng tháng theo hợp đồng cho thuê đã ký.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy, căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá xác nhận giữa chủ đầu tư và Công ty, kế toán lập hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

4.8 Thuế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 31/12/2014, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bằng không do Công ty không phát sinh thu nhập tính thuế trong kỳ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.9 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	10.226.577	14.068.942
Tiền gửi ngân hàng	1.097.812.465	1.763.803.819
Các khoản tương đương tiền	2.380.000.000	3.135.000.000
Cộng	3.488.039.042	4.912.872.761

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2014</u> VND	<u>01/01/2014</u> VND
Dự thu lãi tiền gửi tiết kiệm	9.693.222	6.949.306
Ông Nguyễn Minh Thủy - Xí nghiệp xây dựng số 7	156.537.449	156.537.449
Ông Vũ Đức Thuận	-	9.366.246
Tổng công ty Xây dựng Thủy lợi 4(điện nước)	11.698.724	6.819.924
Xí nghiệp xây dựng số 3	-	89.263.003
Ông Mai Khắc Hải	-	4.600.000
Công ty An Cường	-	731.400
Cộng	<u>177.929.395</u>	<u>274.267.328</u>

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	<u>Từ 01/01/2014</u> <u>đến 31/12/2014</u> VND	<u>Từ 01/01/2013</u> <u>đến 31/12/2013</u> VND
Số dư đầu kỳ	202.249.082	67.873.420
Trích lập dự phòng	606.170.907	-
Số dư cuối kỳ	<u>808.419.989</u>	<u>67.873.420</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2014</u> VND	<u>01/01/2014</u> VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.137.128.025	6.531.113.811
Cộng	<u>1.137.128.025</u>	<u>6.531.113.811</u>

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2014</u> VND	<u>01/01/2014</u> VND
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	60.503.790	49.305.790
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	7.192.361	7.192.361

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tiền thuê đất nộp thừa	253.886.000	253.886.000
Tiền sử dụng đất phi nông nghiệp nộp thừa	-	8.686.000
Cộng	321.582.151	319.070.151

TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	1.658.175.823	738.866.323
<i>Trần Duy Hải</i>	500.000.000	-
<i>Trần Hải Nguyên Long</i>	438.397.000	-
<i>Nguyễn Văn Thiết</i>	719.778.823	738.866.323
Cộng	1.658.175.823	738.866.323

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2014	15.253.486.440	2.866.718.249	1.097.168.992	31.800.000	19.249.173.681
Giảm khác	-	-	-	31.800.000	31.800.000
Số dư tại 31/12/2014	15.253.486.440	2.866.718.249	1.097.168.992	-	19.217.373.681
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỄN KẾ					
Số dư tại 01/01/2014	8.966.856.755	1.833.999.648	1.091.529.171	31.800.000	11.924.185.574
Khấu hao trong kỳ	1.013.112.876	302.580.924	5.639.821	-	1.321.333.621
Giảm khác	-	-	-	31.800.000	31.800.000
Số dư tại 31/12/2014	9.979.969.631	2.136.580.572	1.097.168.992	-	13.213.719.195
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2014	6.286.629.685	1.032.718.601	5.639.821	-	7.324.988.107
Số dư tại 31/12/2014	5.273.516.809	730.137.677	-	-	6.003.654.486

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trang trí nội thất làm việc Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	245.202.727	245.202.727
Cộng	245.202.727	245.202.727

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	<u>31/12/2014</u> VND	<u>01/01/2014</u> VND
Góp vốn đầu tư xây nhà nuôi yến và kinh doanh yến sào	330.000.000	245.000.000
Cộng	<u>330.000.000</u>	<u>245.000.000</u>

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2014</u> VND	<u>01/01/2014</u> VND
Tiền thuê cơ sở hạ tầng	115.551.000	77.034.000
		-
Cộng	<u>115.551.000</u>	<u>77.034.000</u>

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2014</u> VND	<u>01/01/2014</u> VND
Phí bảo lãnh ngân hàng		178.561.778
Chi phí khác		-
Cộng	<u>0</u>	<u>178.561.778</u>

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2014</u> VND	<u>01/01/2014</u> VND
Phải trả các đội tiền thuế GTGT	136.494.806	230.777.783
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp		4.600.000
Cổ tức phải trả	2.672.954	56.370.554
		-
	<u>139.167.760</u>	<u>291.748.337</u>

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LNST chưa phân phối
Số dư đầu kỳ	10.820.000.000	2.705.242.440	(732.913.268)	54.755.669	281.527.658	(2.175.615.213)
Tăng trong kỳ	-	-	(8.704.680)	-	-	(4.228.501.459)
Số dư cuối kỳ	10.820.000.000	2.705.242.440	(741.617.948)	54.755.669	281.527.658	(6.404.116.672)

CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	31/12/2014		01/01/2014	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Vốn góp của Nhà nước	976.320.000	976.320.000	976.320.000	976.320.000
Vốn góp của cổ đông khác	9.843.680.000	9.843.680.000	9.843.680.000	9.843.680.000
Cộng	10.820.000.000	10.820.000.000	10.820.000.000	10.820.000.000

CỔ PHIẾU

	31/12/2014 Cổ phiếu	01/01/2014 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.082.000	1.082.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành	1.082.000	1.082.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.082.000</i>	<i>1.082.000</i>
Số lượng cổ phiếu mua lại	99.000	97.100
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>99.000</i>	<i>97.100</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	983.000	984.900
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>983.000</i>	<i>984.900</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

16. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	882.888.000	(731.956.364)	3.791.132.445	(1.573.922.619)
Doanh thu cung cấp dịch vụ	504.195.000	814.749.000	2.016.780.000	2.871.933.000
Cộng	1.387.083.000	82.792.636	5.807.912.445	1.298.010.381

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	991.395.556	0	6.056.880.796	(850.825.052)
Giá vốn cung cấp dịch vụ	326.551.540	432.558.654	1.477.719.262	1.684.352.287
Cộng	1.317.947.096	432.558.654	7.534.600.058	833.527.235

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi	57.534.695	61.336.253	179.736.691	437.856.587
Cộng	57.534.695	61.336.253	179.736.691	437.856.587

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí tài chính	0	5.704	0	5.704
Cộng	0	5.704	0	5.704

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(4.228.501.459)	(2.075.052.634)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (1)	(4.228.501.459)	(2.075.052.634)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (2)	986.745	986.745
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (3)=(1)/(2)	(4.285)	(2.102)

23.SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2014 được lấy từ báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán, do Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Thành phố Hồ Chí Minh (AISC) thực hiện.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 17 tháng 01 năm 2015
Giám đốc

Đỗ Thị Bích Phượng

Trần Duy Hải